| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TIỀN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1033 /QĐ-UBND | *Tiền Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này, gồm các nội dung sau đây:

**1.** Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung *(32 thủ tục cấp tỉnh)* trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang *(có phụ lục kèm theo được chuyển qua Văn phòng điện tử)*, cụ thể:

a) Danh mục thủ tục hành chính.

b) Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính.

c) Quy trình nội bộ, liên thông và điện tử đối với các thủ tục hành chính.

Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận hồ sơ đúng quy định đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của đơn vị mình; cập nhật nội dung thủ tục hành chính, quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của từng thủ tục hành chính lên Cổng dịch vụ công của tỉnh và phối hợp Sở Thông

tin và Truyền thông thực hiện tích hợp, đồng bộ tất cả các thủ tục hành chính lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

**2**. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ và thay thế gồm:

a) Thủ tục số 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21 phần III thuộc lĩnh vực đường bộ được công bố tại Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường thủy nội địa, đăng kiểm, hàng hải và đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang *(08 thủ tục cấp tỉnh)*.

b) Thủ tục số 01, 03, 04, 05, 06 thuộc lĩnh vực đường bộ được công bố tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang *(05 thủ tục cấp tỉnh)*.

c) Thủ tục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 được công bố tại Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang *(17 thủ tục cấp tỉnh)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KS TTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP (Bình), TTPVHCC&KSTT;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Uyên).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Diệu

**Phụ lục**

**DANH MỤC, NỘI DUNG CỤ THỂ, QUY TRÌNH NỘI BỘ, LIÊN THÔNG VÀ ĐIỆN TỬ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1033 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

## PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Phí, lệ phí | | TTHC liên thông | | | Dịch vụ công trực tuyến | | | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí | Lệ phí | Cùng cấp | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình | Một phần | Cung cấp thông tin | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 1. | 1.001023 | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 2. | 1.010711 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 3. | 1.002877 | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 4. | 1.002869 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 5. | 1.001765 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | | | | | | | x | | x | |
| 6. | 1.004993 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | | | | | | x | | | x | |
| 7. | 1.001735 | Cấp Giấy phép xe tập lái | | | | | | | x | | x | |
| 8. | 1.001751 | Cấp lại Giấy phép xe tập lái | | | | | | x | | | x | |
| 9. | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô | | | | | | | x | | x | |
| 10. | 1.001623 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô | | | | | | | x | | x | |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Phí, lệ phí | | TTHC liên thông | | | Dịch vụ công trực tuyến | | | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí | Lệ phí | Cùng cấp | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình | Một phần | Cung cấp thông tin | | |
| | | tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo | | | | | | | | | | |
| 11. | 1.005210 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác | | | | | | | x | | x | |
| 12. | 1.000004 | Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2 | | | | | | | x | | x | |
| 13. | 1.004998 | Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động | | | | | | | x | | x | |
| 14. | 1.004987 | Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động | | | | | | | x | | x | |
| 15. | 1.000703 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | | | | | | x | | | x | |
| 16. | 2.002286 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng | | | | | | x | | | x | |
| 17. | 2.002287 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với | | | | | | x | | | x | |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Phí, lệ phí | | TTHC liên thông | | | Dịch vụ công trực tuyến | | | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí | Lệ phí | Cùng cấp | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình | Một phần | Cung cấp thông tin | | |
| | | trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng | | | | | | | | | | |
| 18. | 2.002288 | Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe trung chuyển, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) | | | | | | x | | | x | |
| 19. | 2.002289 | Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe trung chuyển, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) | | | | | | x | | | x | |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Phí, lệ phí | | TTHC liên thông | | | Dịch vụ công trực tuyến | | | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí | Lệ phí | Cùng cấp | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình | Một phần | Cung cấp thông tin | | |
| 20. | 1.010707 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | | | | | | x | | | x | |
| 21. | 1.001737 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc | | | | | | x | | | x | |
| 22. | 1.002861 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào | | | | | | x | | | x | |
| 23. | 1.002859 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào | | | | | | x | | | x | |
| 24. | 1.002856 | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào | | | | | | x | | | x | |
| 25. | 1.002852 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào | | | | | | x | | | x | |
| 26. | 1.002063 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | | | | | | x | | | x | |
| 27. | 1.001577 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 28. | 1.002286 | Gia hạn thời gian lưu hành tại | | | | | | x | | | x | |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Phí, lệ phí | | TTHC liên thông | | | Dịch vụ công trực tuyến | | | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí | Lệ phí | Cùng cấp | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình | Một phần | Cung cấp thông tin | | |
| | | Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia | | | | | | | | | | |
| 29. | 1.002268 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 30. | 1.010709 | Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 31. | 1.010708 | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |
| 32. | 1.010710 | Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia | | | | | | x | | | x | |